

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-PT

Ngày 29/11/2018

*“V/v tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị T Hà
Các thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực
Ông Lê Quốc Huy

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thủy Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2018/HNGĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2018 về việc: “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 178/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Yên Mỹ bị kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1989

Cư trú tại: thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Hưng Yên.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Đình T, sinh năm 1988

Cư trú tại: thôn D, xã B, huyện C, tỉnh Hưng Yên.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Đình B, sinh năm 1971;

3.2. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1969;

Đều cư trú tại: thôn D, xã B, huyện C, tỉnh Hưng Yên

4. *Viện kiểm sát kháng nghị:* VKSND huyện Yên Mỹ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn đề nghị ngày 05/3/2018, đơn khởi kiện ngày 22/3/2018 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Đỗ Thị H trình bày:

Chị và anh Trần Đình T kết hôn năm 2009. Năm 2018, vợ chồng chị đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 27/2018/QĐST-HNGĐ ngày 06/02/2018. Sau khi ly hôn giữa hai bên có tranh chấp về tài sản nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm: Nhà 03 tầng được xây làm hai lần, lần thứ nhất năm 2009 xây tầng một, lần thứ hai năm 2014 xây tầng hai và tầng ba, bể nước cùng các công trình gồm công trình xây phía trước nhà nền lát gạch đỏ vuông; bếp phía sau nền lát gạch đá hoa, tường ốp gạch đá hoa; Nhà vệ sinh, nhà tắm cửa khung nhôm kính, nền lát gạch đá hoa; Bể nước ăn có bể lọc cát cùng các đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 ti vi Sony 42 inch, 01 điều hòa Daikin, 01 tủ lạnh Sharp, 01 máy giặt Sanyo, 01 bình nóng lạnh, 01 máy lọc nước. Theo chị H trước khi xây nhà bố mẹ anh T có nói cho vợ chồng chị đất để xây nhà, khi xây tầng một năm 2009 thì gia đình đã thống nhất là xây cho hai vợ chồng nên mặc dù bố mẹ anh T là người đứng ra thuê thợ xây nhưng đã sử dụng số tài sản của chị để xây nhà là 09 chỉ vàng chị có trước ngày cưới cùng số tiền 13.000.000 đồng chị được bồi thường ruộng bị thu hồi và 03 chỉ vàng quà mừng cưới do mẹ chồng giữ. Tiền xây thêm tầng hai và tầng ba cùng các công trình cho vợ chồng lấy tiền từ tiền công anh T làm cho bố mẹ và tiền anh buôn bán vật liệu xây dựng và tiền công xây dựng của bố chị cho hai vợ chồng.

Bị đơn anh Trần Đình T trình bày: Về quan hệ hôn nhân anh xác nhận như chị H trình bày. Quá trình chung sống anh và chị H có tạo lập được tài sản chung gồm: 13 triệu đồng và 12 chỉ vàng anh đang quản lý. Tháng 8/2009, bố anh là ông Trần Đình B đã xây ngôi nhà 03 tầng trên đất cho vợ chồng ở nhờ; đồ dùng sinh hoạt trong nhà có 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 máy lọc nước, 01 bình nóng lạnh, 01 điều hòa trong đó chỉ có máy giặt là của vợ chồng. Anh đi làm tại Công ty TT lương được 6.000.000đ/tháng và có hỗ trợ bố mẹ trong việc bán vật liệu xây dựng nhưng không được trả công. Anh nhất trí đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung gồm: 09 chỉ vàng, 13.000.000đ và các đồ đạc trong nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình B và bà Vũ Thị T (là bố mẹ anh T) trình bày: Anh Trần Đình T có đi làm công ty nhưng chủ yếu ở nhà làm việc cho ông bà, công việc là chở hàng vật liệu xây dựng cho khách khi ông bà có yêu cầu. Vợ chồng anh T sinh hoạt, làm ăn riêng không liên quan đến kinh tế gia đình ông bà. Hàng tháng ông bà đều đưa tiền sinh hoạt cho anh T, còn chị H đi làm công nhân. Tháng 7/2009 ông bà đã xây dựng nhà cho vợ chồng anh T, chị H ở và không có văn bản tặng cho ai. Đồ dùng sinh hoạt trong nhà gồm: 01 tivi, 01 kệ tivi, 01 tủ lạnh, 01 điều hòa, 01 máy lọc nước, 02 giường là của ông bà mua cho vợ chồng anh T dùng. Vợ chồng T, H chỉ mua sắm được 01 máy giặt, 01 bình nóng lạnh. Ông B, bà T thừa nhận có giữ hộ chị H 03 chỉ vàng, nếu chị H có yêu cầu ông bà sẽ trả lại. Ông bà xác định chị H chưa bao giờ

đưa tiền cho ông bà; nhà đất là của ông bà và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 178/2018/HNGĐ-ST ngày 08/10/2018 Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ đã quyết định:

Căn cứ Điều 59, Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Xác định ngôi nhà ba tầng, bể nước; bếp nền lát gạch đá hoa, tường ốp gạch đá hoa; nhà vệ sinh, nhà tắm cửa khung nhôm kính, nền lát gạch đá hoa vuông; bể nước ăn, có bể lọc cát trên diện tích đất ở 518m² thửa số 390, tờ bản đồ số 18; địa chỉ thửa đất: thôn D, xã B, huyện C, tỉnh Hưng Yên giá trị 915.243.000 đồng là tài sản chung của gia đình do vợ chồng ông Trần Đình B, bà Vũ Thị T quản lý sử dụng. Công sức của chị Đỗ Thị H và anh Trần Đình T vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung của gia đình anh T là ngôi nhà ba tầng, bể nước; bếp nền lát gạch đá hoa, tường ốp gạch đá hoa; nhà vệ sinh, nhà tắm cửa khung nhôm kính, nền lát gạch đá hoa vuông; bể nước ăn, có bể lọc cát trên diện tích đất ở 518m² thửa số 390, tờ bản đồ số 18; địa chỉ thửa đất: thôn D, xã B, huyện C, tỉnh Hưng Yên giá trị 549.145.000 đồng.

Xác định 01 ti vi, 01 điều hòa, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 bình nóng lạnh và 01 máy lọc nước giá trị 29.300.000 đồng là tài sản chung của chị Đỗ Thị H và anh Trần Đình T.

Giao anh Trần Đình T quản lý sử dụng 01 điều hòa, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 ti vi, 01 bình nóng lạnh, 01 bình lọc nước tổng giá trị 29.300.000 đồng.

Vợ chồng ông Trần Đình B và bà Vũ Thị T liên đới trả chị Đỗ Thị H số tiền 300.000.000 đồng.

Anh Trần Đình T chia chênh lệch giá trị tài sản cho chị Đỗ Thị H số tiền 17.580.000 đồng.

Về án phí: Chị Đỗ Thị H phải chịu 15.879.000 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 15.400.000 đồng đã nộp, chị H còn phải nộp tiếp số tiền là 479.000 đồng.

Anh Trần Đình T phải chịu 586.000 đồng án phí chia tài sản.

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/10/2018, VKSND huyện Yên Mỹ kháng nghị một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Tòa án nhân dân huyện C giao cho ông B, bà T quản lý, sử dụng ngôi nhà ba tầng, bể nước, bếp nền lát gạch đá hoa, tường ốp gạch đá hoa, có bể nước lọc cát trên diện tích đất ở 518m² thửa đất số 390, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thửa đất: thôn D, xã B, huyện C mà không buộc ông B, bà T và anh T phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản được chia là vi phạm quy định tại

điểm b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, người tiến hành tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn, người liên quan chưa chấp hành đúng nghĩa vụ có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS. Chấp nhận một phần kháng nghị của VKS nhân dân huyện Yên Mỹ. Sửa bản án sơ thẩm số 178/2018/HNGĐ-ST ngày 08/10/2018 Tòa án nhân dân huyện C theo hướng xác định lại mức án phí anh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án nêu trên là “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” là đúng quy định của pháp luật. Căn cứ tài liệu chứng cứ thu thập được đủ cơ sở xác định: Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị Đỗ Thị H và anh Trần Đình T là một phần đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình ông Trần Đình B và bà Vũ Thị T bằng 3/5 giá trị tài sản được tạo lập, duy trì, phát triển thêm là 915.243.000 đồng $\times 3/5 = 549.145.000$ đồng; đồ dùng sinh hoạt trong gia đình có giá trị 29.300.000 đồng. Cộng bằng 578.445.000 đồng.

Sau khi xem xét công sức đóng góp của chị H vào khối tài sản chung của vợ chồng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị H được quyền hưởng phần tài sản có giá trị bằng 3/5 tổng giá trị tài sản chung của anh T và chị H bằng: 347.067.000 đồng, như vậy anh T được hưởng 2/5 tổng giá trị tài sản chung bằng 231.378.000 đồng.

Do chị H tự nguyện nhận số tiền 300.000.000 đồng trong khối tài sản chung của gia đình nên bản án sơ thẩm đã chấp nhận sự tự nguyện của chị là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, khi xác định nghĩa vụ chịu án phí, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T phải chịu 586.000 đồng án phí chia tài sản. Không buộc anh T phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản anh T được hưởng là 578.445.000 đồng - 300.000.000 đồng bằng 278.445.000 đồng là vi phạm điểm b khoản 5 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm trong

vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng và nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm liên quan đến chia tài sản chung.

Đối với kháng nghị buộc ông Trần Đình B và bà Vũ Thị T phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản được chia. Hội đồng xét xử thấy: trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông B, bà T và chị H có tranh chấp về xác định quyền tài sản. Ông B và bà T không đề nghị Tòa án xác định quyền của mình trong khối tài sản chung. Do đó việc buộc ông B, bà T phải chịu án phí là không có cơ sở.

Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C.
Sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí: Anh Trần Đình T phải chịu 13.922.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Yên Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Yên Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Vũ Thị T Hà